



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam

tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

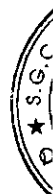
MỤC LỤC

Trang

THÔNG TIN CHUNG	1 - 3
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH.....	4
CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Báo cáo về kết quả công tác soát xét các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.....	5
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.....	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.....	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ.....	10 - 12
Thuyết minh các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.....	13 - 73

PHỤ LỤC

Một số thông tin so sánh và tổng hợp về tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam cho giai đoạn trước cổ phần hóa từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 4 năm 2012, và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam cho giai đoạn sau cổ phần hóa từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012. Phụ lục này được lập cho mục đích tham khảo và không phải là một phần của các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.



W

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

NGÂN HÀNG

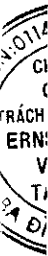
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (sau đây gọi tắt là "BIDV" hoặc "Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam được thành lập vào ngày 27 tháng 4 năm 2012 theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 84/GP-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012 do Ngân hàng Nhà nước cấp và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100150619, đăng ký thay đổi lần thứ 13 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp vào ngày 27 tháng 4 năm 2012. Tuy nhiên, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam chính thức hoạt động vào đầu ngày 01 tháng 5 năm 2012 và do đó kỳ kế toán đầu tiên của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 5 năm 2012.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, là một ngân hàng thương mại nhà nước được thành lập ngày 26 tháng 4 năm 1957 theo Quyết định số 177/TTg của Thủ tướng Chính phủ với tên gọi là Ngân hàng Kiến thiết Việt Nam. Ngày 24 tháng 6 năm 1981, Ngân hàng Kiến thiết Việt Nam được đổi tên thành Ngân hàng Đầu tư và Xây dựng Việt Nam trực thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo Quyết định số 259/CP của Hội đồng Chính phủ. Vào ngày 14 tháng 11 năm 1990, Ngân hàng được đổi tên thành Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo Quyết định số 401/CT của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng. Sau đó, để thực hiện chủ trương cơ cấu lại các doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 90/TTg ngày 07 tháng 3 năm 1994 của Thủ tướng Chính phủ, Ngân hàng được chuyển sang hoạt động theo mô hình Tổng công ty Nhà nước với thời hạn hoạt động là 99 năm tính từ ngày 21 tháng 9 năm 1996 theo Quyết định số 287/QĐ-NH5 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN").

Ngày 28 tháng 12 năm 2011, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng ("IPO") trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX). Căn cứ Quyết định số 2589/QĐ-NHNN ngày 01 tháng 12 năm 2011 về việc công bố giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Ngân hàng và Quyết định số 278/QĐ-TTg ngày 07 tháng 3 năm 2012 về việc điều chỉnh mức vốn điều lệ và cơ cấu vốn điều lệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam, giá trị vốn nhà nước tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 22.036.078 triệu đồng, giá trị vốn điều lệ sau IPO và bán cổ phần ưu đãi cho người lao động là 23.011.705 triệu đồng, trong đó Nhà nước nắm giữ 95,76%, người lao động nắm giữ 0,56%, cổ đông khác nắm giữ 3,68%.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các hoạt động ngân hàng theo Điều 4, Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 84/GP-NHNN bao gồm nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác; phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn trong nước và nước ngoài; cấp tín dụng; mở tài khoản thanh toán cho khách hàng; cung ứng các phương tiện thanh toán; cung ứng các dịch vụ thanh toán; vay vốn của Ngân hàng Nhà nước dưới hình thức tái cấp vốn; vay vốn của tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài; mở tài khoản; tổ chức và tham gia hệ thống thanh toán; góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp và tổ chức tín dụng khác; tham gia đấu thầu tín phiếu Kho bạc, mua, bán công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Kho bạc, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ; kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối và sản phẩm phái sinh về tỷ giá, lãi suất, ngoại hối, tiền tệ và tài sản tài chính khác; ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản và các hoạt động kinh doanh khác được Ngân hàng Nhà nước cho phép; và các hoạt động kinh doanh khác của ngân hàng thương mại.



W

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam có trụ sở chính đặt tại Tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Ngân hàng đã phát triển mạng lưới truyền thống và hiện đại rộng khắp, phủ kín 63 tỉnh thành phố trong cả nước, nâng tổng số điểm mạng lưới của Ngân hàng đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 lên một trăm mười tám (118) chi nhánh và sở giao dịch, ba trăm bảy mươi chín (379) phòng giao dịch, một trăm năm mươi bảy (157) quỹ tiết kiệm và một nghìn hai trăm chín mươi lăm (1.295) máy ATM, và là một trong ba ngân hàng thương mại có mạng lưới rộng nhất Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Ngân hàng có năm (05) công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Quyết định thành lập số	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ % sở hữu của NH
1	Công ty Cho thuê Tài chính TNHH Một thành viên BIDV ("BLC")	0100777569 ngày 15 tháng 11 năm 2011 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh	Cho thuê Tài chính	100%
2	Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản BIDV ("BAMC")	0101196750 ngày 12 tháng 01 năm 2011 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội	Tài chính/ Ngân hàng	100%
3	Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV ("BSC")	111/GP-UBCK ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban Chứng Khoán Nhà nước	Thị trường vốn	88,12%
4	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm BIDV ("BIC")	11/GPDDC7/KDBH ngày 01 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính	Bảo hiểm	82,30%
5	Công ty TNHH BIDV Quốc tế ("BIDVI")	39283570-000-04-08-8 ngày 17 tháng 4 năm 2008 tại Hồng Kông và Giấy Chứng Nhận Đầu tư số 111/BKH-ĐTRNN ngày 20 tháng 3 năm 2008 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Tài chính	100%

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ("HĐQT")

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho tới thời điểm lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này gồm:

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Trần Bắc Hà	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2012
Ông Trần Anh Tuấn	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2012
Ông Phan Đức Tú	Ủy viên, kiêm Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2012
Ông Nguyễn Huy Tựa	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2012
Ông Nguyễn Trung Hiếu	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2012
Ông Nguyễn Khắc Thân	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2012
Ông Lê Đào Nguyên	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2012
Ông Hoàng Huy Hà	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2012
Bà Lê Thị Kim Khuyên	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2012
Ông Ngô Bá Lại	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2012

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho tới thời điểm lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này gồm:

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Trần Văn Bé	Trưởng Ban Kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2012
Ông Cao Cự Trí	Thành viên chuyên trách	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2012
Bà Nguyễn Thị Tâm	Thành viên chuyên trách	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2012

BAN ĐIỀU HÀNH VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Điều hành và Kế toán Trưởng trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho tới thời điểm lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này gồm:

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Phan Đức Tú	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2012
Ông Trần Thanh Vân	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2012
Bà Phan Thị Chinh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2012
Ông Quách Hùng Hiệp	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2012
Ông Phạm Quang Tùng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2012
Ông Trần Lục Lang	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2012
Ông Phạm Đức Ân	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2012
Ông Trần Xuân Hoàng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2012
Ông Trần Phương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2012
Bà Tạ Thị Hạnh	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2012

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong kỳ và cho tới thời điểm lập báo cáo này là ông Trần Bắc Hà, chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị. Bà Phan Thị Chinh, chức danh Phó Tổng Giám đốc được ông Trần Bắc Hà ủy quyền ký các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 theo thư Ủy quyền số 901/QĐ-PC ngày 09 tháng 7 năm 2012 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Ngân hàng.

589
NH
TY
HỮU
YOL
IAM
NỘ
TP

W

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Ngân hàng cho từng giai đoạn tài chính. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Điều hành cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012.

CÔNG BỐ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Theo ý kiến của Ban Điều hành, các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng vào ngày 30 tháng 6 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ theo các quy định pháp lý có liên quan.



Thay mặt Ban Điều hành:

Bà Phan Thị Chính
Phó Tổng Giám đốc
(Theo Thư Ủy quyền số
901/QĐ-PC ngày 09 tháng 7
năm 2012 của Chủ tịch HĐQT)

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 8 năm 2012

W

Số tham chiếu: 60755046/15503858

BÁO CÁO VỀ KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("Ngân hàng") được trình bày từ trang 6 đến trang 73, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Điều hành của Ngân hàng. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân sự của Ngân hàng và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để cho rằng các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng vào ngày 30 tháng 6 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.



Nguyễn Xuân Đại
Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam

Nguyễn Xuân Đại

Nguyễn Xuân Đại
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 0452/KTV

Nguyễn Phương Nga

Nguyễn Phương Nga
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 0763/KTV

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 8 năm 2012

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

Mẫu số B02a/TCTD

	<i>Thuyết minh</i>	<i>30/6/2012 triệu đồng</i>
TÀI SẢN		
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	3.888.923
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”)	6	7.020.609
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	7	40.393.903
Tiền gửi tại các TCTD khác	7.1	26.583.990
Cho vay các TCTD khác	7.2	14.088.241
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	7.3	(278.328)
Chứng khoán kinh doanh	8	2.886.178
Chứng khoán kinh doanh		2.886.178
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	9	19.286
Cho vay khách hàng		315.757.240
Cho vay khách hàng	10	323.117.051
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11	(7.359.811)
Chứng khoán đầu tư	12	50.670.718
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		49.464.981
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		1.579.922
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(374.185)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	13	4.870.605
Đầu tư vào các công ty con	13.1	1.783.242
Vốn góp liên doanh	13.2	2.569.614
Đầu tư vào các công ty liên kết	13.3	401.513
Đầu tư dài hạn khác		755.457
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(639.221)
Tài sản cố định		3.549.670
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>		<i>1.439.078</i>
Nguyên giá tài sản cố định		3.269.892
Hao mòn tài sản cố định		(1.830.814)
<i>Tài sản cố định thuê tài chính</i>		<i>360.262</i>
Nguyên giá tài sản cố định		775.764
Hao mòn tài sản cố định		(415.502)
<i>Tài sản cố định vô hình</i>		<i>1.750.330</i>
Nguyên giá tài sản cố định		2.086.117
Hao mòn tài sản cố định		(335.787)
Tài sản Có khác	14	15.730.980
Các khoản phải thu		10.503.470
Các khoản lãi, phí phải thu		4.871.651
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-
Tài sản Có khác	14.3	410.832
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	14.2	(54.973)
TỔNG TÀI SẢN		<u>444.788.112</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

Mẫu số B02a/TCTD

	<i>Thuyết minh</i>	<i>30/6/2012 triệu đồng</i>
NỢ PHẢI TRẢ		
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	15	14.242.941
Tiền gửi và vay các TCTD khác	16	33.956.307
Tiền gửi của các TCTD khác	16.1	10.911.867
Vay các TCTD khác	16.2	23.044.440
Tiền gửi của khách hàng	17	283.754.667
Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác		-
Các nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	18	66.399.578
Phát hành giấy tờ có giá	19	8.671.971
Các khoản nợ khác	20	12.067.428
Các khoản lãi, phí phải trả		5.421.618
Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-
Các khoản phải trả và công nợ khác	20.1	5.698.487
Dự phòng rủi ro khác	20.2	947.323
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		<u>419.092.892</u>
VỐN CHỦ SỞ HỮU		
Vốn và các quỹ		
Vốn của TCTD		24.385.061
Vốn điều lệ		23.011.705
Vốn mua sắm tài sản cố định		-
Thặng dư vốn cổ phần		29.996
Cổ phiếu quỹ		-
Cổ phiếu ưu đãi		-
Trái phiếu chuyển đổi		-
Vốn khác		1.343.360
Quỹ của TCTD		-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(613)
Lợi nhuận chưa phân phối		<u>1.310.772</u>
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	22	<u>25.695.220</u>
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		<u>444.788.112</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Mẫu số B02a/TCTD

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

	<u>Thuyết minh</u>	<u>30/6/2012</u> <u>triệu đồng</u>
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn		
Bảo lãnh vay vốn		253.221
Cam kết trong nghiệp vụ L/C		30.911.692
Bảo lãnh khác		41.060.280
	32	<u>72.225.193</u>
Các cam kết đưa ra		
Cam kết tài trợ cho khách hàng vô điều kiện và không hủy ngang		-
Cam kết khác		10.477.888
	32	<u>10.477.888</u>

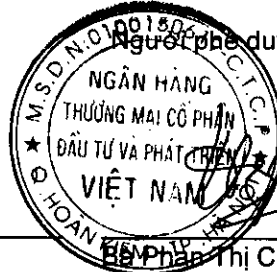
Người lập *My*

Bà Trần Thu Hà
Phó Trưởng phòng
Ban Kế toán

Người phê duyệt

Bà Tạ Thị Hạnh
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Bà Phan Thị Chinh
Phó Tổng Giám đốc
(Theo Thư Ủy quyền số
901/QĐ-PC ngày 09 tháng 7
năm 2012 của Chủ tịch HĐQT)

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 8 năm 2012

Các thuyết minh từ mục 1 đến 40 là một phần của các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

Mẫu số B03a/TCTD

	Thuyết minh	Giai đoạn từ 01/5/2012 đến 30/6/2012 triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	23	8.610.178
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	24	(5.906.983)
Thu nhập lãi thuần		2.703.195
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		424.396
Chi phí từ hoạt động dịch vụ		(47.700)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ		376.696
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		66.656
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	25.1	35.634
Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	25.2	(23.154)
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán	25	12.480
Thu nhập từ hoạt động khác		266.498
Chi phí hoạt động khác		(86.530)
Lãi thuần từ hoạt động khác	26	179.968
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	27	26.626
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		3.365.621
Chi phí nhân viên	28	(281.760)
Chi phí khấu hao và khấu trừ		(82.528)
Chi phí hoạt động khác	29	(438.422)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG		(802.710)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		2.562.911
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	7, 11, 20	(824.090)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		1.738.821
Chi phí thuế TNDN hiện hành	21.1	(428.049)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-
Chi phí thuế TNDN		(428.049)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		1.310.772

Người lập *My*

Bà Trần Thu Hà
Phó Trưởng phòng
Ban Kế toán

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 8 năm 2012

Người phê duyệt

Bà Tạ Thị Hạnh
Kế toán Trưởng



Người phê duyệt

Bà Phan Thị Chinh
Phó Tổng Giám đốc

(Theo Thư Ủy quyền số 901/QĐ-PC ngày 09 tháng 7 năm 2012 của Chủ tịch HĐQT)

Các thuyết minh từ mục 1 đến 40 là một phần của các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

Mẫu số B04a/TCTD

	Ghi chú	Thuyết minh	Giai đoạn từ 01/5/2012 đến 30/6/2012 triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được			8.463.487
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả			(6.013.393)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được			376.696
Chênh lệch số tiền thực thu/(thực chi) từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán			102.274
Thu từ hoạt động khác			74.774
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	26		105.464
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ			(958.153)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong kỳ	21		-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động			2.151.149
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
(Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	(*)		1.979.156
(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	(*)		1.046.392
(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(*)		1.018
(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng	(*)		(20.252.121)
(Tăng)/Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản nợ xấu	(*)		(1.039.282)
(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động	(*)		2.078.825
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN	(*)		(16.186.384)
Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	(*)		2.961.377
Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)	(*)		16.591.902
Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	(*)		(107.979)
Tăng/(Giảm) phát hành trái phiếu tăng vốn và các nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	(*)		6.220.399
Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(*)		-
Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động	(*)		26.423
Chi từ các quỹ của TCTD	(*)		-
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng trong hoạt động kinh doanh			(4.529.125)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

Mẫu số B04a/TCTD

	Ghi chú	Thuyết minh	Giai đoạn từ 01/5/2012 đến 30/6/2012 triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định			(342.518)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ			17
Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ			(10)
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác			-
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác			-
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	27		26.626
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng trong hoạt động đầu tư			(315.885)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu			-
Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn đầu tư có và các khoản vốn vay dài hạn khác			-
Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác			-
Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia			-
Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ			-
Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ			-
Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng trong) hoạt động tài chính			-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ			(4.845.010)
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ			-
Tiền nhận chuyển giao từ doanh nghiệp trước cổ phần hóa			44.776.451
Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá			-
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	30		39.931.441

(*): Các chỉ tiêu trên được xác định trên cơ sở số liệu cuối kỳ tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và số liệu chuyển giao từ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam với tư cách là ngân hàng thương mại Nhà nước sang Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam vào ngày 30 tháng 4 năm 2012.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 Mẫu số B04a/TCTD

Các giao dịch phi tiền tệ:

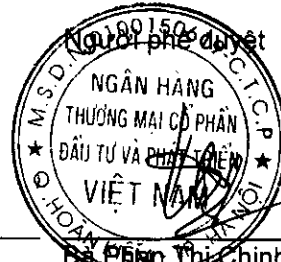
Trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến 30 tháng 6 năm 2012, vốn điều lệ tăng lên 23.011.075 triệu đồng, trong đó có 22.036.078 triệu đồng là phần vốn Nhà nước và 975.627 triệu đồng là phần vốn phát hành cho cổ đông bên ngoài chuyển giao từ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam trước cổ phần hóa. Đồng thời, thặng dư vốn cổ phần tăng lên 29.996 triệu đồng do Ngân hàng quyết toán các chi phí cổ phần hóa dựa trên số liệu chi phí cổ phần hóa dự kiến.

Người lập *Ng*

Bà Trần Thu Hà
Phó Trưởng phòng
Ban Kế toán

Người phê duyệt

Bà Tạ Thị Hạnh
Kế toán Trưởng



Bà Phạm Thị Chinh
Phó Tổng Giám đốc
(Theo Thư Ủy quyền số 901/QĐ-
PC ngày 09 tháng 7 năm 2012
của Chủ tịch HĐQT)

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 8 năm 2012

Các thuyết minh từ mục 1 đến 40 là một phần của các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

30
/H
Y
-U
OU
AM
N
P

14

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

Mẫu số B05a/TCTD

1. GIỚI THIỆU VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (sau đây gọi tắt là "BIDV" hoặc "Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và Hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam được thành lập theo Quyết định 2124/QĐ-TTg ngày 30 tháng 11 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ "về việc phê duyệt Phương án cổ phần hóa Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam", Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 84/GP-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012 do Ngân hàng Nhà nước cấp và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100150619, đăng ký thay đổi lần thứ 13 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp vào ngày 27 tháng 4 năm 2012. Tuy nhiên, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam chính thức hoạt động vào đầu ngày 01 tháng 5 năm 2012 và do đó kỳ kế toán đầu tiên của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 01 tháng 5 năm 2012.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, là một ngân hàng thương mại nhà nước được thành lập ngày 26 tháng 4 năm 1957 theo Quyết định số 177/TTg của Thủ tướng Chính phủ với tên gọi là Ngân hàng Kiến thiết Việt Nam. Ngày 24 tháng 6 năm 1981, Ngân hàng Kiến thiết Việt Nam được đổi tên thành Ngân hàng Đầu tư và Xây dựng Việt Nam trực thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo Quyết định số 259/CP của Hội đồng Chính phủ. Vào ngày 14 tháng 11 năm 1990, Ngân hàng được đổi tên thành Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo Quyết định số 401/CT của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng. Sau đó, để thực hiện chủ trương cơ cấu lại các doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 90/TTg ngày 07 tháng 3 năm 1994 của Thủ tướng Chính phủ, Ngân hàng được chuyển sang hoạt động theo mô hình Tổng công ty Nhà nước với thời hạn hoạt động là 99 năm tính từ ngày 21 tháng 9 năm 1996 theo Quyết định số 287/QĐ-NH5 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN").

Ngày 28 tháng 12 năm 2011, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng ("IPO") trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX). Căn cứ Quyết định số 2589/QĐ-NHNN ngày 01 tháng 12 năm 2011 về việc công bố giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa BIDV và Quyết định số 278/QĐ-TTg ngày 07 tháng 3 năm 2012 về việc điều chỉnh mức vốn điều lệ và cơ cấu vốn điều lệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam, giá trị vốn nhà nước tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 22.036.078 triệu đồng, giá trị vốn điều lệ sau IPO và bán cổ phần ưu đãi cho người lao động là 23.011.705 triệu đồng, trong đó Nhà nước nắm giữ 95,76%, người lao động nắm giữ 0,56%, cổ đông khác nắm giữ 3,68%.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

Mẫu số B05a/TCTD

1. GIỚI THIỆU VỀ NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Thành lập và Hoạt động (tiếp theo)

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác; phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn trong nước và nước ngoài; cấp tín dụng; mở tài khoản thanh toán cho khách hàng; cung ứng các phương tiện thanh toán; cung ứng các dịch vụ thanh toán; vay vốn của Ngân hàng Nhà nước dưới hình thức tái cấp vốn; vay vốn của tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài; mở tài khoản; tổ chức và tham gia hệ thống thanh toán; góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp và tổ chức tín dụng khác; tham gia đấu thầu tín phiếu Kho bạc, mua, bán công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Kho bạc, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ; kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối và sản phẩm phái sinh về tỷ giá, lãi suất, ngoại hối, tiền tệ và tài sản tài chính khác; ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản và các hoạt động kinh doanh khác được Ngân hàng Nhà nước cho phép; và các hoạt động kinh doanh khác của ngân hàng thương mại.

Vốn Điều lệ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, số vốn điều lệ của Ngân hàng theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 84/GP-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012 là 23.011.705 triệu đồng, trong đó phần vốn Nhà nước là 22.036.078 triệu đồng và vốn của nhà đầu tư bên ngoài thông qua đợt phát hành cổ phiếu lần đầu là 975.627 triệu đồng.

Hội đồng Quản trị

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho tới thời điểm lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này gồm:

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Trần Bắc Hà	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2012
Ông Trần Anh Tuấn	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2012
Ông Phan Đức Tú	Ủy viên, kiêm Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2012
Ông Nguyễn Huy Tựa	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2012
Ông Nguyễn Trung Hiếu	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2012
Ông Nguyễn Khắc Thân	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2012
Ông Lê Đào Nguyễn	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2012
Ông Hoàng Huy Hà	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2012
Bà Lê Thị Kim Khuyên	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2012
Ông Ngô Bá Lại	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2012

Ban Kiểm soát

Các thành viên Ban Kiểm soát trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho tới thời điểm lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này gồm:

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Trần Văn Bé	Trưởng Ban Kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2012
Ông Cao Cự Trí	Thành viên chuyên trách	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2012
Bà Nguyễn Thị Tâm	Thành viên chuyên trách	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2012

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

Mẫu số B05a/TCTD

1. GIỚI THIỆU VỀ NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Ban Điều hành và Kế toán Trưởng

Các thành viên Ban Điều hành và Kế toán Trưởng trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho tới thời điểm lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này gồm:

Họ tên	Chức vụ	Ngày bỏ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Phan Đức Tú	Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2012
Ông Trần Thanh Vân	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2012
Bà Phan Thị Chinh	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2012
Ông Quách Hùng Hiệp	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2012
Ông Phạm Quang Tùng	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2012
Ông Trần Lục Lang	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2012
Ông Phạm Đức Ân	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2012
Ông Trần Xuân Hoàng	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2012
Ông Trần Phương	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2012
Bà Tạ Thị Hạnh	Kế toán Trưởng	Bỏ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2012

Trụ sở chính và mạng lưới chi nhánh

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam có trụ sở chính đặt tại Tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Ngân hàng đã phát triển mạng lưới truyền thống và hiện đại rộng khắp, phủ kín 63 tỉnh thành phố trong cả nước, nâng tổng số điểm mạng lưới của Ngân hàng đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 lên một trăm mười tám (118) chi nhánh và sở giao dịch, ba trăm bảy mươi chín (379) phòng giao dịch, một trăm năm mươi bảy (157) quỹ tiết kiệm và một nghìn hai trăm chín mươi lăm (1.295) máy ATM, và là một trong ba (03) ngân hàng thương mại có mạng lưới rộng nhất Việt Nam.

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Ngân hàng có năm (05) công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Quyết định thành lập số	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ % sở hữu của NH
1	Công ty Cho thuê Tài chính TNHH Một thành viên BIDV ("BLC")	0100777569 ngày 15 tháng 11 năm 2011 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh	Cho thuê Tài chính	100%
2	Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản BIDV ("BAMC")	0101196750 ngày 12 tháng 01 năm 2011 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội	Tài chính/ Ngân hàng	100%
3	Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV ("BSC")	111/GP-UBCK ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban Chứng Khoán Nhà nước	Thị trường vốn	88,12%
4	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm BIDV ("BIC")	11/GPDDC7/KDBH ngày 01 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính	Bảo hiểm	82,30%
5	Công ty TNHH BIDV Quốc tế ("BIDVI")	39283570-000-04-08-8 ngày 17 tháng 4 năm 2008 tại Hồng Kông và Giấy Chứng nhận Đầu tư số 111/BKH-ĐTRNN ngày 20 tháng 3 năm 2008 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Tài chính	100%

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

Mẫu số B05a/TCTD

1. GIỚI THIỆU VỀ NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 17.027 người (vào đầu ngày 01 tháng 5 năm 2012 là 17.015 người). Số cán bộ công nhân viên bình quân trong kỳ của Ngân hàng là 17.021 người.

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 *Kỳ kế toán*

Kỳ kế toán đầu tiên của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam bắt đầu từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012. Các năm tài chính tiếp theo của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Kỳ kế toán giữa niên độ đầu tiên của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012. Các kỳ kế toán giữa niên độ tiếp theo của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6 hàng năm.

2.2 *Thông tin so sánh*

Giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 là kỳ kế toán giữa niên độ đầu tiên của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam nên không có thông tin so sánh trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Ngân hàng.

2.3 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng là đồng Việt Nam. Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam. Việc trình bày này không ảnh hưởng đến cái nhìn của người đọc báo cáo tài chính về tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Ngân hàng. Riêng đối với chỉ tiêu về số lượng cổ phiếu, Ngân hàng thực hiện trình bày số liệu đến hàng đơn vị như trong *Thuyết minh số 22.1*.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

Mẫu số B05a/TCTD

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 *Tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam*

Ban Điều hành Ngân hàng khẳng định các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

3.2 *Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng*

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng" hay "triệu VNĐ"), được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2005 và các quyết định bổ sung, sửa đổi Quyết định 479/2004/QĐ-NHNN, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng các báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam, và hơn nữa các báo cáo này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

3.3 *Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng*

Việc trình bày các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

Hoạt động liên tục

Ban Điều hành Ngân hàng đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Ngân hàng và nhận thấy Ngân hàng có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Ban Điều hành không nhận thấy có sự không chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Ngân hàng. Do vậy, các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

Mẫu số B05a/TCTD

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, kim loại quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản mục chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

4.2 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng mua hẳn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên tài khoản "*Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh*".

4.3 Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

4.3.1 Các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và hợp đồng tương lai tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VNĐ của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản – khoản mục "*Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác*" nếu dương hoặc khoản mục công nợ – khoản mục "*Công cụ phái sinh tiền tệ và các công nợ tài chính khác*" nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục "*Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối*" trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá chính thức do NHNN công bố. Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được hạch toán vào khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" và khoản chênh lệch này sẽ được kết chuyển vào "*Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối*" vào cuối năm tài chính.

4.3.2 Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền không hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ như các khoản cam kết kỳ hạn ngoại tệ. Các hợp đồng này được hạch toán tương tự như đối với các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ (xem chi tiết tại Thuyết minh 4.3.1). Ngoài ra, thu nhập/chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

10
* S.C.

M

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

Mẫu số B05a/TCTD

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các hợp đồng phái sinh tiền tệ (tiếp theo)

4.3.3 Các hợp đồng quyền chọn ngoại tệ

Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng quyền chọn tiền tệ không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Phí quyền chọn đã trả hoặc đã nhận được ghi nhận như một khoản phải thu hoặc phải trả và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào thu nhập hoặc chi phí trong suốt thời hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, số lãi hoặc lỗ phát sinh nhưng chưa thực hiện của giao dịch mua hoặc bán hợp đồng quyền chọn được xác định và ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ trên cơ sở giá thị trường, giá gốc của đối tượng quyền chọn, khối lượng giao dịch và thời hạn hiệu lực của hợp đồng. "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" được kết chuyển vào khoản mục "Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" vào cuối năm tài chính.

4.4 Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2012.

4.5 Dự phòng rủi ro tín dụng

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011, Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế Cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với Khách hàng, Quyết định 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03 tháng 02 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế Cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với Khách hàng ban hành theo Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN, Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005, Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 và Quyết định 780/2012/QĐ-NHNN ban hành ngày 23 tháng 4 năm 2012 của Ngân hàng Nhà nước về việc phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Trong năm 2006, Ngân hàng đã đăng ký và được sự chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép áp dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ để phân loại các khoản cho vay và ứng trước khách hàng theo Điều 7, Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN. Theo hệ thống này, các khoản cho vay của Ngân hàng sẽ được đánh giá và phân loại dựa trên cả hai yếu tố là định tính và định lượng.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN.

Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

Mẫu số B05a/TCTD

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Các khoản nợ được phân loại là *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* được coi là nợ xấu.

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp các tổ chức tín dụng gặp khó khăn về tài chính khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ, các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4.

Các khoản cho vay Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam ("Vinashin"), một số công ty thành viên và các đơn vị đã chuyển sang Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("PVN") và Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam ("Vinalines") được phân loại nợ và trích lập dự phòng theo văn bản chỉ đạo của cơ quan quản lý nhà nước về việc xem xét khoan và cơ cấu lại các khoản nợ cũ của Vinashin và các đơn vị thành viên của Vinashin đã chuyển sang PVN và Vinalines. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể theo khả năng tài chính của Ngân hàng.

Đối với các khoản cho vay mua và đóng mới tàu biển của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam, Ngân hàng cũng thực hiện phân loại nợ theo văn bản chỉ đạo của cơ quan quản lý nhà nước. Sau đó Ngân hàng trích lập dự phòng cho các khoản cho vay sử dụng tỷ lệ trích lập quy định trong Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN tương ứng với nhóm nợ của khách hàng.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

4.6 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản công nợ trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết sẽ mua lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản mục "*Cho vay khách hàng*" trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết sẽ bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

AOI
CHI
COP
H NH
NST
VIỆ
AI I
INH

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

Mẫu số B05a/TCTD

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Chứng khoán đầu tư

4.7.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn mà Ngân hàng nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên khoản mục "*Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*".

4.7.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất, có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên khoản mục "*Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*".

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

Mẫu số B05a/TCTD

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Các khoản phân phối lợi nhuận Ngân hàng nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ của Ngân hàng. Các khoản phân phối khác nhận được được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư vào công ty con được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty con của Ngân hàng được trình bày tại *Thuyết minh số 13.1*.

4.9 Đầu tư vào công ty liên doanh

Phần vốn góp của Ngân hàng trong các đơn vị liên doanh được hạch toán theo giá gốc trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Theo đó, phần vốn góp của Ngân hàng trong liên doanh được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các đơn vị liên doanh sau ngày Ngân hàng tham gia liên doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ của Ngân hàng. Các khoản phân phối khác nhận được được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi giảm vào giá trị của khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2012.

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh của Ngân hàng được trình bày tại *Thuyết minh số 13.2*.

4.10 Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết là khoản đầu tư vào công ty (không phải công ty con hoặc công ty liên doanh) mà trong đó Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo giá gốc trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ của Ngân hàng. Các khoản phân phối khác nhận được được xem như phần thu hồi của khoản đầu tư và được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết của Ngân hàng được trình bày tại *Thuyết minh số 13.3*.

30 / NH Y HỮU QU: VM I OI / a //

UM

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

Mẫu số B05a/TCTD

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phân ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

4.12 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

4.13 Thuê tài sản

Thuê tài chính là những giao dịch thuê tài sản mà Ngân hàng được chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê. Tại thời điểm nhận tài sản thuê, Ngân hàng ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản cố định thuê tài chính và nợ phải trả về thuê tài chính trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ với cùng một giá trị bằng với giá trị hợp lý của tài sản thuê. Nếu giá trị hợp lý của tài sản thuê cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia thành chi phí tài chính (số tiền lãi thuê tài chính) và khoản phải trả nợ gốc từng kỳ sao cho số tiền thanh toán mỗi kỳ bằng nhau.

Ngân hàng tính, trích khấu hao tài sản cố định thuê tài chính vào chi phí khấu hao trên cơ sở áp dụng chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Ngân hàng. Nếu không chắc chắn là Ngân hàng sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản không được phân loại là thuê tài chính sẽ được phân loại là thuê hoạt động. Giá trị tài sản thuê hoạt động không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Tiền thuê phải trả được hạch toán theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục chi phí hoạt động khác trong suốt thời hạn thuê tài sản.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

Mẫu số B05a/TCTD

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.14 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

4.15 Khấu hao

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định.

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải	6 - 7 năm
Tài sản cố định khác	3 - 4 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	5 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn (*)	theo thời hạn thuê
Phần mềm máy tính	3 năm

(*): Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không được trích khấu hao, quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian thuê.

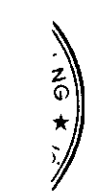
4.16 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí hoạt động" trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%



Handwritten mark